

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2020



Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TOÀN CÔNG TY

tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- Tài sản ngắn hạn	100	2 840 306 933 004	2 716 950 894 637
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	662 877 360 947	657 366 550 290
1 - Tiền	111	662 877 360 947	657 366 550 290
2 - Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
1 - Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130	1 361 267 109 898	1 217 593 613 617
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	1 203 290 496 874	973 984 669 592
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	63 382 828 848	65 615 215 318
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5 - Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6 - Phải thu ngắn hạn khác	136	125 914 201 684	183 124 942 944
7 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(31 428 489 214)	(5 238 781 533)
8 - Tài sản thiếu chờ xử lý	139	108 071 706	107 567 296
IV - Hàng tồn kho	140	807 840 455 152	833 956 579 552
1 - Hàng tồn kho	141	807 840 455 152	833 956 579 552
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V - Tài sản ngắn hạn khác	150	8 322 007 007	8 034 151 178
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	435 391 666
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	186 642 040	1 525 655
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	8 135 364 967	7 597 233 857
4 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	-	-
5 - Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-

B- Tài sản dài hạn	200	293 779 699 359	297 765 733 665
I - Các khoản phải thu dài hạn	210	1 190 220 916	1 276 562 916
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2 - Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4 - Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5 - Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6 - Phải thu dài hạn khác	216	1 190 220 916	1 276 562 916
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II - Tài sản cố định	220	287 610 426 978	292 546 352 282
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	230 734 674 058	236 701 843 012
- Nguyên giá	222	755 014 869 900	777 990 230 270
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(524 280 195 842)	(541 288 387 258)
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3 - Tài sản cố định vô hình	227	56 875 752 920	55 844 509 270
- Nguyên giá	228	69 097 640 558	65 651 866 058
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(12 221 887 638)	(9 807 356 788)
III - Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240	238 422 088	102 610 017
1 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	238 422 088	102 610 017
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1 - Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
4 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI - Tài sản dài hạn khác	260	4 740 629 377	3 840 208 450
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	4 740 629 377	3 840 208 450
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3 - Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
3 - Tài sản dài hạn khác	268	-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	3 134 086 632 363	3 014 716 628 302

Chỉ tiêu	Mã số	Số CUỐI Kỳ	Số ĐẦU NĂM
A - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300	2 223 836 392 275	2 180 195 061 161
I - Nợ ngắn hạn	310	2 222 998 905 881	2 179 357 574 767
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311	190 605 052 462	255 257 910 404
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	6 073 117 932	10 531 499 805
3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	91 967 894 250	41 686 190 607
4 - Phải trả người lao động	314	46 883 321 408	40 868 557 988
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315	180 920 805 811	273 442 996 680
6 - Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	0	-
7 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9 - Phải trả ngắn hạn khác	319	118 520 219 133	48 112 293 271
10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1 440 779 067 841	1 391 659 099 651
11 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	147 249 427 044	117 799 026 361
13 - Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II - Nợ dài hạn	330	837 486 394	837 486 394
1 - Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2 - Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3 - Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4 - Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5 - Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6 - Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7 - Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	837 486 394	837 486 394
9 - Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10 - Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12 - Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-

13 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
B - vốn chủ sở hữu	400	910 250 240 088	834 521 567 141
I - Vốn chủ sở hữu	410	910 250 240 088	834 521 567 141
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411	115 000 000 000	115 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	115 000 000 000	115 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412	175 056 500 000	175 056 500 000
3 - Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4 - Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5 - Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8 - Quỹ đầu tư phát triển	418	289 155 284 170	282 818 378 777
9 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	192 763 774 231	165 226 285 630
11 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	138 274 681 687	96 420 402 734
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-	96 420 402 734
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	138 274 681 687	-
12 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
2 - Nguồn kinh phí	431	-	-
3 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440	3 134 086 632 363	3 014 716 628 302

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài .		
2- Vật tư , hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công hộ.	6 490 005	6 490 005
3- Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi .		
4- Nợ khó đòi đã xử lý .	2 415 255 298	2 415 255 298
5- Ngoại tệ các loại .		
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Người lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập, ngày 18 tháng 7 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG HỢP TOÀN CÔNG TY

Quý II - năm 2020

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và CCDV	01	931 843 779 243	797 839 645 671	2041 406 625 588	1811 515 737 266
2- Các khoản giảm trừ	02	2 750 143 721	2 619 473 524	5 248 967 921	7 476 910 118
3- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=1-2)	10	929 093 635 522	795 220 172 147	2036 157 657 667	1804 038 827 148
4- Giá vốn hàng bán	11	615 612 078 490	547 990 770 770	1369 172 452 612	1250 026 906 709
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	313 481 557 032	247 229 401 377	666 985 205 055	554 011 920 439
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	2 997 263 896	1 186 726 830	4 289 826 028	2 793 443 438
7- Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	22	17 396 219 828	18 828 255 082	35 889 522 570	36 120 434 140
8- Chi phí bán hàng	25	165 483 681 996	139 502 332 340	380 443 316 019	335 569 106 384
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	54 833 491 444	33 776 379 089	82 902 777 527	61 051 534 542
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30={20+(21-22)-(25+26)}	30	78 765 427 660	56 309 161 696	172 039 414 967	124 064 288 811
11- Thu nhập khác	31	822 129 124	645 271 796	3 740 250 217	739 630 843
12- Chi phí khác	32	41 042 951		1 065 745 999	1 637 610 263
13- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	781 086 173	645 271 796	2 674 504 218	- 897 979 420
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	79 546 513 833	56 954 433 492	174 713 919 185	123 166 309 391
15- Chi phí thuế TNDN nghiệp hiện hành	51	16 638 877 956	12 510 083 187	36 439 237 498	26 782 653 016
16- Chi phí thuế TNDN nghiệp hoãn lại	52				
17- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	62 907 635 877	44 444 350 305	138 274 681 687	96 383 656 375
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5 470.23	3 864.73	12 023.89	8 381.19

Người lập biểu



Vũ Thị Ngọc

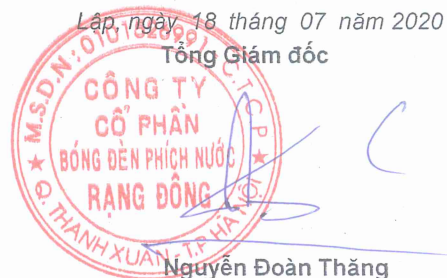
Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Ghi chú	30-06-2020	30-06-2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế			
		174 713 919 185	123 150 779 114
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định		43 929 208 984	28 610 810 738
- Các khoản dự phòng		-	-
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	24 038 827
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư		(1 195 653 617)	(1 652 203 526)
- Chi phí lãi vay		35 889 522 570	35 317 822 287
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			
		253 336 997 122	185 451 247 440
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu		(170 500 109 458)	(10 697 619 990)
(Tăng)/ giảm hàng tồn kho		26 116 124 400	(75 341 174 450)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(61 769 065 927)	(180 413 322 741)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước		(465 029 261)	(1 093 384 462)
Tiền lãi vay đã trả		(30 654 691 341)	(35 590 911 567)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9 599 209 330)	(31 225 545 674)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		8 213 676 880	1 281 410 298
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2 354 886 617)	(5 205 837 703)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		12 323 806 468	(152 835 138 849)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(39 953 940 240)	(29 907 291 519)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		304 163 639	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4 289 826 028	1 652 203 526
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(35 359 950 573)	(28 255 087 993)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu; mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1 370 881 682 877	1 535 053 266 259
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1 313 584 728 115)	(1 362 519 658 802)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(28 750 000 000)	(28 750 000 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		28 546 954 762	143 783 607 457
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		5 510 810 657	(37 306 619 385)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		657 366 550 290	575 791 776 488
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		662 877 360 947	538 485 157 103

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2020

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Vũ Thị Ngọc



Hoàng Trung



Nguyễn Đoàn Thăng

Thuyết minh báo cáo tài chính

cho thời điểm kết thúc vào ngày 30/06/2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 21/2004/QĐ- BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Vốn điều lệ của Công ty: 115.000.000.000 VND

1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hoá.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

V. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

3.1 Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng:

- Nhà xưởng	20 - 25 năm
- Nhà làm việc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	6 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6 năm

5. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Lợi thế thương mại
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

7. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và đã được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

9. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Khi xuất Hoá đơn tài chính;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền	Đơn vị tính: VND	
	30-06-2020	01-01-2020
Tiền mặt tại quỹ	6 215 044 525	25 698 460 941
Tiền gửi ngân hàng	656 662 316 422	631 636 110 259
Tiền đang chuyển	-	31 979 090
Cộng	662 877 360 947	657 366 550 290

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Đơn vị tính: VND	
	30-06-2020	01-01-2020
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-

3. Các khoản phải thu ngắn hạn	Đơn vị tính: VND	
	30-06-2020	01-01-2020
1. Phải thu khách hàng	1 203 290 496 874	973 984 669 592
2. Trả trước cho người bán	63 382 828 848	65 615 215 318
3. Phải thu nội bộ	-	-
4. Phải thu khác	125 914 201 684	183 124 942 944
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(31 428 489 214)	(5 238 781 533)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	108 071 706	107 567 296
Cộng	1 361 267 109 898	1 217 593 613 617

4. Hàng tồn kho**Giá gốc của hàng tồn kho**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30-06-2020	01-01-2020
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	363 373 792 249	413 294 923 321
Công cụ, dụng cụ trong kho	1 429 811 403	1 156 803 462
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	103 678 146 343	102 225 645 785
Thành phẩm tồn kho	339 358 705 158	317 279 206 985
Hàng hoá tồn kho	-	-
Hàng gửi bán	-	-
Cộng	807 840 455 152	833 956 579 552

5. Các khoản thuế phải thu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30-06-2020	01-01-2020
Thuế GTGT được khấu trừ	186 642 040	1 525 655
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8 135 364 967	7 597 233 857
Cộng	8 322 007 007	7 598 759 512

6. Tài sản cố định (chi tiết theo phụ lục)**7. Chi phí trả trước dài hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30-06-2020	01-01-2020
Số dư đầu năm		3 840 208 450
Tăng trong kỳ		6 312 095 150
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm		5 411 674 223
Giảm khác		-
Số dư cuối kỳ		4 740 629 377

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30-06-2020	01-01-2020
Chi phí vận chuyển máy các loại	25 140 145	102 610 017
Cải tạo sửa chữa nhà xưởng	36 907 000	-
Chế tạo máy	98 414 296	-
Chi phí XD CBDD khác	77 960 647	28 258 967
Cộng	238 422 088	28 258 967

9. Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30-06-2020	01-01-2020
Vay ngắn hạn	1 440 779 067 841	1 391 659 099 651
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	1 440 779 067 841	1 391 659 099 651

10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30-06-2020	01-01-2020
Phải trả người bán ngắn hạn	190 605 052 462	255 257 910 404
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	6 073 117 932	10 531 499 805
Cộng	196 678 170 394	265 789 410 209

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

11.1. Thuế phải nộp nhà nước**11.2. Các khoản phải nộp khác****Cộng**

30-06-2020	01-01-2020
91 967 894 250	41 686 190 607
-	-
91 967 894 250	41 686 190 607

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

Chi phí phải trả ngắn hạn

Cộng

30-06-2020	01-01-2020
180 920 805 811	273 442 996 680
180 920 805 811	273 442 996 680

13. Phải trả ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội

Các khoản phải trả phải nộp khác

Cộng

30-06-2020	01-01-2020
6 313 158 581	5 668 233 203
732 410 923	1 216 526 599
111 474 649 629	41 227 533 469
118 520 219 133	48 112 293 271

14. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

Vay Ngân hàng

Vay các đối tượng khác

Cộng

30-06-2020	01-01-2020
516 977 094	516 977 094
320 509 300	320 509 300
837 486 394	837 486 394

15. Vốn chủ sở hữu**15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Quỹ ĐTPT	Quỹ KTPL	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	115 000 000 000	282 818 378 777	117 799 026 361	96 420 402 734
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	
- Lợi nhuận tăng trong kỳ		6 336 905 393	31 294 100 683	174 713 919 185
- Giảm vốn trong kỳ			1 843 700 000	104 109 640 232
- Chia cổ tức trong kỳ				28 750 000 000
Số dư cuối kỳ 30-06-2020	115 000 000 000	289 155 284 170	147 249 427 044	138 274 681 687

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của Nhà nước	Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ
Năm nay				
- Tổng số	-	115 000 000 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường	-	115 000 000 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				
Năm trước(*)				
- Tổng số		91 356 330 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường		91 356 330 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				

(*) Công ty thực hiện tăng vốn vào cuối tháng 11 năm 2007

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	30-06-2020	01-01-2020
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	115 000 000 000	115 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	115 000 000 000	115 000 000 000

15.4 Cổ phiếu

Đơn vị tính: VND

	30-06-2020	01-01-2020
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	11 500 000	11 500 000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phần)	10 000	10 000

16. Doanh thu

Đơn vị tính: VND

30-06-2020**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu	2 041 406 625 588
+ Doanh thu bán hàng	2 041 406 625 588
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	5 248 967 921
Doanh thu thuần	2 036 157 657 667
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	-
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-
Doanh thu hoạt động tài chính	4 289 826 028
Lãi tiền gửi	1 195 653 617
Chênh lệch tỷ giá	3 094 172 411
Cộng	2 040 447 483 695

17. Chi phí tài chính

Đơn vị tính: VND

Chi phí lãi vay	33 276 492 475
Chênh lệch tỷ giá	2 613 030 095
Cộng	35 889 522 570

18. Thu nhập khác

Đơn vị tính: VND

30-06-2020

Lãi trả chậm thu được	2 928 351 308
Thu thanh lý tài sản	304 163 639
Thu nhập khác	507 735 270
Cộng	3 740 250 217

19. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Đơn vị tính: VND

30-06-2020

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	928 992 502 038
Chi phí nhân công	404 448 885 726
Chi phí khấu hao TSCĐ	43 929 208 985
Chi phí dịch vụ mua ngoài	139 948 150 539
Chi phí khác bằng tiền	312 434 374 745
Cộng	1 829 753 122 033

20. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Đơn vị tính: VND	
	30-06-2020	01-01-2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	174 713 919 185	96 420 402 734
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập được miễn thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	182 196 187 490	-
Thuế TNDN phải nộp	36 439 237 498	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	<u>138 274 681 687</u>	<u>96 420 402 734</u>

21. Lợi nhuận chưa phân phối

Đơn vị tính: VND

- Số dư 01/01/2020	<u>96 420 402 734</u>
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	138 274 681 687
- Lợi nhuận phân phối trong kỳ	96 420 402 734
+ Trích quỹ khác	2 503 408 055
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	31 292 600 684
+ Phân phối cổ tức	28 750 000 000
+ Tăng quỹ đầu tư phát triển	6 336 905 393
+ Tăng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	27 537 488 602
- Số dư 30/06/2020	<u>138 274 681 687</u>

22. Giao dịch với các Bên liên quan

Trong kỳ có giao dịch với các Bên liên quan như sau :

Thù lao của HĐQT Tháng 1 đến tháng 6 : 51.000.000 đồng

Lập biểu

Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Trung

Lập ngày 18 tháng 7 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

TT	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	182 298 405 319	529 487 185 746	31 204 555 850	29 613 332 074	5 386 751 281	777 990 230 270
2	Tăng trong kỳ	4 579 270 909	30 598 718 464	1 011 000 000	152 697 273	166 479 091	36 508 165 737
	- Do xây dựng cơ bản hoàn thành	4 579 270 909					4 579 270 909
	- Do mua sắm	-	30 598 718 464	1 011 000 000	152 697 273	166 479 091	31 928 894 828
3	Giảm trong kỳ	-	57 072 873 498	-	30 405 600	2 380 247 009	59 483 526 107
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	57 072 873 498	-	30 405 600	2 380 247 009	59 483 526 107
	- Do quyết toán	-	-	-	-	-	-
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ (30-06-2020)	186 877 676 228	503 013 030 712	32 215 555 850	29 735 623 747	3 172 983 363	755 014 869 900
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	155 943 563 837	350 895 422 784	17 209 302 291	12 026 399 032	5 213 699 314	541 288 387 258
2	Tăng trong kỳ	3 818 144 553	32 928 581 923	1 974 956 483	2 720 339 823	72 655 350	41 514 678 132
	- Do trích khấu hao	3 818 144 553	32 928 581 923	1 974 956 483	2 720 339 823	72 655 350	41 514 678 132
3	Giảm trong kỳ	-	56 112 369 662	-	30 252 877	2 380 247 009	58 522 869 548
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	56 112 369 662	-	30 252 877	2 380 247 009	58 522 869 548
	- Điều chỉnh hao mòn LK	-	-	-	-	-	-
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ (30-06-2020)	159 761 708 390	327 711 635 045	19 184 258 774	14 716 485 978	2 906 107 655	524 280 195 842
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	26 354 841 482	178 591 762 962	13 995 253 559	17 586 933 042	173 051 967	236 701 843 012
2	Số cuối kỳ (30-06-2020)	27 115 967 838	175 301 395 667	13 031 297 076	15 019 137 769	266 875 708	230 734 674 058

